

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /SNNMT-MT

V/v công khai danh sách các dự án, cơ sở
lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường liên
tục, tự động đối với nước thải, khí thải và
nước mặt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày tháng 11 năm 2025

Kính gửi:

- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Lâm;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Chủ các dự án, cơ sở thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

Triển khai Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh và Công văn số 2086/UBND-NNMT ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh về việc tăng cường một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Môi trường công khai Danh sách các dự án, cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải và nước mặt, gồm: 40 trạm quan trắc nước thải, 12 trạm quan trắc khí thải, 02 trạm quan trắc nước biển và 03 trạm quan trắc nước mặt (*Phụ lục 1 kèm theo*); công khai Danh sách các dự án, cơ sở chưa lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải (*Phụ lục 2 kèm theo*).

Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Lâm, Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh phối hợp công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của địa phương; đề nghị Chủ các dự án, cơ sở đã lắp đặt tiếp tục rà soát, thực hiện các yêu cầu cơ bản và đặc tính kỹ thuật của hệ thống quan trắc theo quy định; và Chủ các dự án, cơ sở chưa lắp đặt phải khẩn trương hoàn thành việc lắp đặt và kết nối, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Văn phòng Sở (*đăng tải Website Sở*);
- Lưu: VT, TTQT, MT.^{HT}Thảo

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Văn Minh

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN, CƠ SỞ ĐÃ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI, KHÍ THẢI VÀ NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Công văn số /SNNMT-MT ngày tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Stt	Tên chủ đầu tư (địa chỉ cơ sở)	Tên trạm, HTQT	Loại trạm			Thông số đo của thiết bị	Loại hình HĐ	QCVN áp dụng	Tình hình vận hành; công suất HTXL, khai thác	Năm lắp đặt	Hồ sơ MT
			Nước thải	Khí thải	Khác						
1	Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân (thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo)	NMNĐ Vĩnh Tân 2 - Khí thải 1 (Tổ máy S1)		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi, O ₂ , CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ .	Nhiệt điện	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,7, K _v = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,8, K _v = 1,0) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.825.388 m ³ /giờ	2016	Giấy phép số 367/GPMT-BNNMT ngày 08/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
		NMNĐ Vĩnh Tân 2 - Khí thải 2 (Tổ máy S2)		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi, O ₂ , CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ .	Nhiệt điện	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,7, K _v = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,8, K _v = 1,0) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.825.388 m ³ /giờ	2016	
		NMNĐ Vĩnh Tân 2 - Nước thải từ hệ thống nước làm mát, xả vào kênh thải chung của TTĐL Vĩnh Tân	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Amonia, DO, Clo dư.	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 1,0, K _f = 0,9 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 4.987.200 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: Khu vực biển ven bờ vịnh Vũng Mũi	2017	

		NMNĐ Vĩnh Tân 2 - Nước thải từ hệ thống khử lưu huỳnh (hệ thống FDG)	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Amonia	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 1,0$, $K_f = 0,9$ cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.956.288 m ³ /giờ	2021	
		NMNĐ Vĩnh Tân 2 - Nước thải từ hệ thống lọc nước biển thành nước ngọt	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Amonia	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 1,0$, $K_f = 0,9$ cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.600 m ³ /ngày	2021	
		NMNĐ Vĩnh Tân 2 - Nước làm mát	NT			Nhiệt độ, lưu lượng, pH, Clo dư	Nhiệt điện	- Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép tương đương chất lượng nước tại công trình khai thác nước biển từ vịnh Vũng Mũ (<i>riêng pH từ 5,5 đến 9; Clo dư không vượt quá 1,0 mg/l; nhiệt độ không vượt quá 7°C so với nhiệt độ nước biển đầu vào và tối đa không vượt quá 40°C</i>); - QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q = 1,0$, $K_f = 0,9$ cho đến ngày hết 31/12/2031).	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.021.312 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: Khu vực biển ven bờ vịnh Vũng Mũ, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo.	2021	
2	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam (thôn Vĩnh	NMNĐ Vĩnh Tân 4 - Khí thải 1 (Tổ máy S1)		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Vận tốc, Bụi, O ₂ , CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ .	Nhiệt điện	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 0,85$, $K_v = 1,0$) và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$); riêng Bụi ≤ 50 mg/Nm ³ cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.992.284 m ³ /giờ	2018	Giấy phép số 47/GPMT-BTNMT ngày 17/01/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phúc, xã Vĩnh Hảo)	NMNĐ Vĩnh Tân 4 - Khí thải 2 (Tổ máy S2)		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Vận tốc, Bụi, O ₂ , CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ .	Nhiệt điện	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,85, K _v = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,8, K _v = 1,0); riêng Bụi ≤ 50 mg/Nm ³ (theo cam kết của Công ty) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.992.284 m ³ /giờ	2018	
	NMNĐ Vĩnh Tân 4 – Nước thải kênh thoát nước làm mát chung NMNĐ VT4 và VT4 MR	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Clo dư, DO, Amoni, Sunfua	Nhiệt điện	- Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép tương đương chất lượng nước tại công trình khai thác nước biển từ vịnh Vũng Mũ (<i>riêng thông số: pH từ 5,5 đến 9; Clo dư không vượt quá 1,0 mg/l; nhiệt độ không vượt quá 7°C so với nhiệt độ nước biển đầu vào và tối đa không vượt quá 40°C</i>); - QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 1,0, K _f = 0,9);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả tối đa 263.645,6 m ³ /giờ. - Nguồn tiếp nhận: Khu vực biển ven bờ vịnh Vũng Mũ, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo.	2018	
	NMNĐ Vĩnh Tân 4 - Nước thải từ hệ thống xử lý tập trung NMNĐ VT4	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Amoni	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 1,0, K _f = 0,9 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả tối đa 136 m ³ /giờ. - Nguồn tiếp nhận: Khu vực biển ven bờ vịnh Vũng Mũ	2018	
	NMNĐ Vĩnh Tân 4 - Nước thải từ hệ thống lọc nước biển NMNĐ VT4	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 1,0, K _f = 0,9 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả tối đa 287,6 m ³ /giờ.	2021	

3	Nhà máy nhiện điện Vĩnh Tân 4 – CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam (thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo)	NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng - Khí thải 2 (Tổ máy S3)		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Vận tốc, Bụi, O ₂ , CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂	Nhiệt điện	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,85, K _v = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,8, K _v = 1,0); riêng Bụi ≤ 50 mg/Nm ³ (theo cam kết của Công ty) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.857.665 m ³ /giờ	2019	Giấy phép số 46/GPMT- BTNMT ngày 16/01/2025 và Giấy phép điều chỉnh số 472/GPMT- BNNMT ngày 06/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng - Nước thải từ hệ thống xử lý tập trung NMNĐ VT4 MR	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Amoni	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 1,0, K _r = 0,9 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải tối đa 140 m ³ /giờ.	2019	
		NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng - Nước thải làm mát NMNĐ VT4 MR	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Clo dư, DO, Amoni, Sunfua	Nhiệt điện	- Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép tương đương chất lượng nước tại công trình khai thác nước biển từ vịnh Vũng Mũ (<i>riêng các thông số: pH trong khoảng từ 5,5 đến 9; Clo dư không vượt quá 1,0 mg/l; nhiệt độ không vượt quá 7°C so với nhiệt độ nước biển đầu vào và tối đa không vượt quá 40°C</i>) - QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 1,0, K _r = 0,9);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải tối đa 87.318 m ³ /giờ.	2019	
		NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng - Nước biển đầu			NB	Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD,	Nhiệt điện	Trạm giám sát nội bộ	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành;	2021	

		vào NMNĐ VT4 và VT4 MR				TSS, Clo dư, DO, Amoni, Sunfua			- Lưu lượng khai thác lớn nhất là 27.0000 m ³ /giờ.		
		NMNĐ Vĩnh Tân 4 mở rộng – Nước thải từ hệ thống lọc nước biển NMNĐ VT4 MR	NT			Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 1,0, K _f = 0,9 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải tối đa 119 m ³ /giờ.	2021	
4	Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1 (thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo)	NMNĐ BOT Vĩnh Tân 1 - Khí thải 1 (Tổ máy S1)		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi, O ₂ , CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ .	Nhiệt điện	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,7, K _v = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,8, K _v = 1,0); - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải tối đa 3.616.704 Nm ³ /giờ	2017, 06/2018	Giấy phép số 301/GPMT-BTNMT ngày 16/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
		NMNĐ BOT Vĩnh Tân 1 - Khí thải 2 (Tổ máy S2)		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi, O ₂ , CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ .	Nhiệt điện	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,7, K _v = 1,0) và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,8, K _v = 1,0); - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải tối đa 3.616.704 Nm ³ /giờ.	2017, 08/2018	
		NMNĐ BOT Vĩnh Tân 1 – Nước thải công nghiệp (QT1)	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni, Độ dẫn điện	Nhiệt điện	- QCVN40:2011/BTNMT (Cột B, K _q = 1, K _f = 0,9) - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Công suất HTXLNT 2.400 m ³ /ngày đêm. Nước sau xử lý	2017, 06/2018 và 9/2020, 10/2020	

									được tái sử dụng toàn bộ trong phạm vi dự án, không xả vào nguồn nước.		
		NMNĐ BOT Vĩnh Tân 1 - Nước thải làm mát từ nước thải từ bể sục khí số 01 (QT2)	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Clo dư, DO, Amoni, Sunfua	Nhiệt điện	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q=1,0$, $K_f=0,9$ cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 02 bể sục khí là 4.713.240 m ³ /ngày đêm. - Nguồn tiếp nhận: Khu vực biển ven bờ vịnh Vũng Mũ. - Hệ thống 02 bể sục khí (<i>thể tích 8.151 m³/bể</i>).	2017, 08/2018 và 9/2020, 10/2020	
		NMNĐ BOT Vĩnh Tân 1 - Nước thải làm mát từ nước thải từ bể sục khí số 02 (QT3)	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Clo dư, DO, Amoni, Sunfua	Nhiệt điện		- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng khai thác lớn nhất là 4.721.760 m ³ /ngày	2017, 08/2018	
		NMNĐ BOT Vĩnh Tân 1 - Nước biển đầu vào (QT4)			NB	Nhiệt độ, Lưu lượng, pH, COD, TSS, Clo dư, DO, Amoni, Sunfua	Nhiệt điện	Trạm giám sát nội bộ	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng khai thác lớn nhất là 4.721.760 m ³ /ngày	9/2020, 10/2020	
5	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng- TKV (xã Bảo Lâm 1)	Trạm nước thải NT01	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Khai thác, chế biến khoáng sản	- QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,8$, $K_f=0,9$) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 17.080 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Hồ Cai Bảng tại Bảo Lâm 1	2016	Giấy phép số 20/GPMT-BNNMT ngày 25/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

		Trạm nước thải NT03	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Khai thác, chế biến khoáng sản	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q=0,8$, $K_f=0,9$) cho đến hết ngày 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.000 m³/ngày. - Nguồn tiếp nhận: Hồ Cai Bảng tại Bảo Lâm 1	2017	
		Trạm nước thải NT07	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Khai thác, chế biến khoáng sản	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q=0,8$, $K_f=0,9$) cho đến hết ngày 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 17.080 m³/ngày. - Nguồn tiếp nhận: Hồ Cai Bảng tại Bảo Lâm 1	2023	
		Trạm nước thải DX04	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Khai thác, chế biến khoáng sản	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, $K_q=0,9$, $K_f=0,9$) cho đến hết ngày 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.000 m³/ngày. - Nguồn tiếp nhận: xả vào suối Daconsiet tại xã Bảo Lâm 1	2017	
		Trạm khí thải		KT		Lưu lượng, bụi tổng, áp suất, nhiệt độ, NOx,	Khai thác, chế biến khoáng	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B; $K_p=1$; $K_f=1$); QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1,0$) đến hết ngày	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải	2017	

						O ₂ và SO ₂	sản	31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032)	lớn nhất 660.000 m ³ /ngày.		
		Nước dư hồ bùn đỏ			N M	Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, DO	Khai thác, chế biến khoáng sản	QCVN 08:2023/BTNMT	Trạm giám sát nội bộ	2025	
6	Công ty Nhôm Đắc Nông – TKV (Thôn 11, xã Nhân Cơ)	Trạm quan trắc tự động nước thải đập hồ chứa bùn sau tuyển.	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Sản xuất alumin	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K _q =0,9; K _f =0,9) cho đến ngày 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032).	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 44.550 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: suối Đắc R'Keh.	2020	Giấy số 506/GP- BTNMT ngày 15/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
		Trạm quan trắc tự động nước thải sau hệ thống xử lý nước dư hồ bùn đỏ	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Sản xuất alumin	- QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032).	- HTQT đang vận hành với nước sạch do chưa có nước thải và đã kết nối, truyền dữ liệu; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.200 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: suối Đắc Yao.	2022	
		Trạm quan trắc tự động khí thải nhà máy nhiệt điện		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi, O ₂ , CO, NO _x ,	Sản xuất alumin	- QCVN 22:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,7, K _v = 1,0) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2025/BTNMT	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	2020	

						SO ₂ .		kể từ ngày 01/01/2032.	660.000 m ³ /giờ		
		Trạm quan trắc tự động khí thải lò nung hydrat		KT		Lưu lượng, Áp suất, Nhiệt độ, Bụi, O ₂ , CO, NO _x , SO ₂ .	Sản xuất alumin	- QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,8, K _v = 1,0) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2025/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 450.000 m ³ /giờ	2024	
7	Công ty Phát triển Hạ tầng KCN Lộc Sơn -Phú Hội (phường B'Lao)	Khu công nghiệp Lộc Sơn	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Khu công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K _q =0,9, K _f =1,0) đến hết ngày 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032).	- HTQT đang gấp sự cố và ngưng kết nối, truyền dữ liệu; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.000 m ³ /ngày.	2021	Quyết định số 2253/QĐ- UBND ngày 22/8/2008 và Giấy xác nhận số 9630/GXN- UBND ngày 31/12/2021
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Tân (thôn Dân Phú, xã Hàm Kiệm)	KCN Hàm Kiệm II - Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Khu công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =1,0 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 2.500 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Kênh KT4 tại thôn Dân Phú, xã Hàm Kiệm	2012	Giấy phép số 19/GPMT- BTNMT ngày 25/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
9	Công ty Cổ phần Rạng Đông (xã Sông Bình)	KCN Phan Thiết 1 - Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Khu công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =0,9) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 500	2021	Giấy phép số 215/GPMT- BTNMT ngày 14/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và

								01/01/2032);	m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Suối khu vực chảy ra sông Lũy		Môi trường;
10	Công ty Cổ phần TV - TM - DV Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận (xã Hàm Kiệm và xã Tuyên Quang)	KCN Kiệm I - Hàm thải Nước nghiệp công	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Khu công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =1,0 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 2.500 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Kênh KT4 tại thôn Phú Sum, xã Tuyên Quang	2021	Giấy phép số 98/GPMT- UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh;
11	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận (phường Bình Thuận và xã Hàm Liên)	KCN Thiết 1 - Phan thải Nước nghiệp công	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Khu công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K _q =0,9; K _f =1,0 cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.000 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Mương hồ đổ ra Kênh Bàu thôn Xuân Phong, phường Bình Thuận chảy ra Mương Yên	2022	Giấy phép số 374/GPMT- UBND ngày 25/02/2025 UBND tỉnh;
12	Công ty TNHH Nam Hà - Đức Linh (thôn Nam	CCN Nam Hà - Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Cụm công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.000	2024	Giấy phép số 2130/GPMT- UBND ngày 03/10/2023 của UBND

	Hà, xã Trà Tân)							01/01/2032);	m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Suối Gia Huynh tại thôn Nam Hà, xã Trà Tân		tỉnh;
13	Công ty TNHH Khu công nghiệp Đông Hà (thôn Nam Hà, xã Trà Tân)	CCN Đông Hà - Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Cụm công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 450 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Suối Gia Huynh tại thôn Nam Hà, xã Trà Tân	2025	Giấy phép số 1270/GPMT-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh;
14	Công ty TNHH Khu công nghiệp Nam Hà 2 (thôn Nam Hà, xã Trà Tân)	CCN Nam Hà 2 - - Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Cụm công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 450 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Suối Gia Huynh tại thôn Nam Hà, xã Trà Tân	2025	Giấy phép số 1280/GPMT-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh;
15	Công ty Cổ phần Sữa Thông Thuận (thôn Tân Bình, xã Lương Sơn)	CCN Sông Bình - Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Cụm công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 800 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Suối Mường đất	2025	Giấy phép số 1280/GPMT-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh;

									chảy ra sông Ma Hỷ.		
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu (thôn Bình An 2, phường LaGi)	CCN Tân Bình 1 - Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Cụm công nghiệp	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và chưa vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 300 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Suối Ông Bê tại thôn Bình An 2, phường La Gi	2025	Giấy phép: Quyết định số 3946/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh
17	Công ty Cổ phần môi trường Xanh PEDACO (tại Tổ dân phố Tân Lý, phường La Gi)	Khu liên hợp xử lý CTRSH, chất thải công nghiệp và sản xuất phân hữu cơ – Lò đốt công nghiệp công suất 2000 kg/h		KT		Lưu lượng, Nhiệt độ, nồng độ, nhiệt độ buồng/vùng đốt thứ cấp, Áp suất, O ₂ , Bụi, CO, SO ₂ , NO _x , HCl	Xử lý chất thải	- QCVN 30:2012/BTNMT (Cột B, Bảng 2) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m ³ /giờ	2024	Giấy phép số 132/GPMT-BNNMT ngày 14/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
18	Ban quản lý các Cảng cá tỉnh Bình Thuận (Cảng cá La Gi, phường Phước Hội)	Nhà máy xử lý nước thải Cảng cá La Gi – Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Xử lý nước thải	- QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, K _q =1,3; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.000 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: Cửa sông Dinh (đổ ra biển)	2022	Giấy phép số 29/GPMT-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh;
19	Ban quản	Cảng cá Phan	NT			Lưu lượng,	Cảng cá	- QCVN 11-MT:2015/	- HTQT đã kết nối,	2024	Giấy phép số

	Lý các Cảng cá tỉnh Bình Thuận (Cảng cá Phan Thiết, khu phố 7, phường Phan Thiết)	Thiết – Nước thải công nghiệp				Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni		BTNMT (Cột B, K _q =1,3; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 850 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: sông Cà Ty tại KP 7, P. Phan Thiết (đổ ra biển).		1677/GPMT-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh;
20	Công ty TNHH Hải Nam (27 Nguyễn Thông, phường Phú Thủy)	Nhà máy chế biến hải sản Hải Nam – Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Cảng cá	- QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, K _q =1,3; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.200 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: sông Mương Yên tại phường Phú Thủy (đổ ra biển).	2024	Giấy phép số 132/GPMT-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;
21	Công ty Cổ phần Rạng Đông (phường Phú Thủy)	Sea Links - Mũi Né Việt Nam – Nước thải sinh hoạt	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Du lịch	- QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K=1,0), QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =1,0; K _f =1,0) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032).	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.075 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: Nước biển ven bờ tại phường Phú Thủy	2024	Giấy phép số 2509/GPMT-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh;
22	Công ty TNHH MTV Cao su Bình	Nhà máy chế biến cao su Suối Kê – Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS,	Mủ cao su	Cột A, K _f = 1,1, K _q = 0,9 của QCVN 01-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT cho đến	- 01 HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang tạm dừng vận hành (hoạt	2024	- Giấy phép số 2056/GPMT-UBND ngày

	Thuận (xã Trà Tân)					Amoni		ngày hết 31/12/2031); Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$ của QCVN 01-MT:2015/BTNMT và Cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$ của QCVN 40:2011/BTNMT - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032).	động theo thời vụ trong năm); dùng chung cho 02 NM Suối Kè 1 và Suối Kè 2. - Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.250 m ³ /ngày (gồm 02 HTXLNT 400 và 850 m ³ /ngày) - Nguồn tiếp nhận: Suối Kè		27/9/2023 của UBND tỉnh (NM Suối Kè 1); - Giấy phép số 2131/GPMT-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh (NM Suối Kè 2);
23	Công ty TNHH Làng Việt Nam (thôn 1, xã Hồng Sơn)	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Làng Việt Nam – Nước thải chăn nuôi	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Chăn nuôi	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột A)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành. - Lưu lượng xả thải lớn nhất 500 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: Không xả thải ra môi trường, tái sử dụng phụ vụ chăn nuôi.	2020	Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh; Giấy xác nhận số 06/GXN-STNMT ngày 18/6/2021;
24	Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (xã Vĩnh Hảo)	Nhà máy nước khoáng Vĩnh Hảo – Nước thải công nghiệp	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni	Sản xuất nước khoáng	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_f = 1,0$, $K_q = 0,6$) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032).	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành. - Lưu lượng xả thải lớn nhất 650 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: Ao tự nhiên tại thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hảo	2024	Giấy phép số 465/GPMT-BTNMT ngày 28/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

25	Công ty TNHH MK Sugar Việt Nam (<i>thôn Lâm Giáo, xã Hàm Thuận</i>)	Nhà máy đường Bình Thuận – Khí thải công nghiệp		KT		Lưu lượng, Nhiệt độ, Áp suất, O ₂ , Bụi, CO, SO ₂ , NO _x .	Sản xuất đường	- QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _v =1,0, K _p =1,0) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang tạm dừng vận hành theo Công văn số 26/CV-BTS/2025 ngày 18/4/2025 (<i>hoạt động theo thời vụ</i>). - Lưu lượng xả thải lớn nhất 200.000 m ³ /giờ.	2025	Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của UBND tỉnh và Giấy xác nhận số 13/GXN-STNMT ngày 04/7/2018;
26	Ban quản lý dịch vụ công thành phố Phan Thiết (<i>phường Phú Thủy</i>)	Nhà máy xử lý nước thải Phú Hải – Nước thải	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Xử lý nước thải	- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K _q =1,0, K _f =1,0) cho đến hết ngày 31/12/2031; - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành. - Lưu lượng xả thải lớn nhất 5.000 m ³ /ngày - Nguồn tiếp nhận: sông Mương Yên		Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND tỉnh
27	Công ty Sữa Đà Lạt Milk (<i>xã Đơn Dương</i>)	Trạm nước thải sản xuất	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Chăn nuôi và chế biến sữa	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K _q =0,9, K _f =1) đến hết ngày 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B kể từ ngày 01/01/2032)	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 618 m ³ /ngày.	2024	Giấy phép số 35/GPMT-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh
28	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đà Lạt (<i>Phường Cam Ly - Đà Lạt</i>)	Nhà máy Xử lý nước thải Đà Lạt	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni	Thu gom và xử lý nước thải	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K _q =0,9, K _f =0,9) đến hết 2025, từ năm 2026 áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q =0,9, K _f =0,9) đến hết ngày 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang vận hành; - Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.400 m ³ /ngày.	2024	Giấy phép số 47/GPMT-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh.

								(Cột A kể từ ngày 01/01/2032).			
29	Chi nhánh Công ty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (thôn 11, xã Trường Xuân)	Trạm Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	NT			Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni	Sản xuất tinh bột sắn	- QCVN 63:2017/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$) cho đến ngày hết 31/12/2031); - QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A kể từ ngày 01/01/2032);	- HTQT đã kết nối, truyền dữ liệu và đang tạm dừng vận hành Công văn số 46/CV-NMĐS ngày 01/8/2025 (hoạt động theo thời vụ). - Lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.280 m ³ /ngày. - Nguồn tiếp nhận: Khe cạn chảy vào Suối Đắk Nông.	2022	Giấy phép số 19/GP-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh;
30	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	Trạm quan trắc nước mặt Bảo Lâm (xã Bảo Lâm 1)			N M	Độ màu (Pt/Co), Độ đục (NTU), TSS (mg/l), TDS (mg/l), ORP (Điện thế oxy hóa khử) (mV), DO (mg/l), Độ dẫn điện (EC) (mS/cm)	Nước mặt	QCVN 08:2023/BTNMT	HTQT đang hoạt động	2015	-
		Trạm quan trắc nước mặt tại Hồ Trung tâm thành phố Gia Nghĩa			N M		Nước mặt	QCVN 08:2023/BTNMT	HTQT đang hoạt động	2014	-
Tổng cộng			40	12	5						

Ghi chú:

- **NT**: Nước thải (40 trạm); **KT**: Khí thải (12 trạm); **NB**: Nước biên (02 trạm); **NM**: Nước mặt (03 trạm).

- **NMNĐ**: Nhà máy nhiệt điện; **QCVN**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; **HTQT**: Hệ thống quan trắc.

Phụ lục 2**DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN, CƠ SỞ CHƯA LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI, KHÍ THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG***(Kèm theo Công văn số /SNNMT-MT ngày tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

Stt	Tên chủ đầu tư (địa chỉ cơ sở)	Tên dự án, cơ sở	Loại trạm		Loại hình hoạt động	Hồ sơ MT
			NT	KT		
1	Công ty TNHH Thép Trung Nguyên	Khu công nghiệp Phan Thiết 2	x		Khu công nghiệp	Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 26/7/2007 của UBND tỉnh
2	Ban Quản lý dịch vụ công thành phố Phan Thiết	Cụm công nghiệp Chế biến hải sản Phú Hải	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 06/4/2007 của UBND tỉnh
3	Công ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam	Cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 06/4/2007 của UBND tỉnh
4	Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	Khu công nghiệp Tuy Phong	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh
5	Công ty TNHH Nước đá Ngọc Mai	Cụm công nghiệp hải sản Hòa Phú	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 3562/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh
6	Công ty TNHH Đức Mạnh	Cụm công nghiệp Nghị Đức	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 1287 ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh
7	Công ty TNHH MTV Cao Su Linh Kiệt	Cụm công nghiệp Lạc Tánh	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 10/04/2009 của UBND tỉnh
8	Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu	Cụm công nghiệp Thắng Hải 1	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh
9	Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu	Cụm công nghiệp Thắng Hải 2	x		Cụm công nghiệp	Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh
10	Công ty Cổ phần Cao su Thắng Lợi - Bình Thuận	Nhà máy chế biến mủ cao su nguyên liệu và cao su tái sinh	x		Mủ cao su	Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/01/2014 của UBND tỉnh
11	Công ty TNHH Nhật Hoàng	Nhà máy xử lý rác thành phố Phan Thiết		x	Xử lý rác sinh hoạt	Quyết định số 1053/QĐ-BTNMT ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh

12	Công ty Cổ phần Tân Việt Phát	Khu TTTMDV dân cư Tân Việt Phát	x		Khu dân cư	Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh
13	Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Trường Phúc Hải	Lấn biển, bố trí sắp xếp lại dân cư và chỉnh trang đô thị phường Đức Long	x		Khu dân cư	Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 7/7/2017 của UBND tỉnh
14	Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	Tổ hợp Khu du lịch Thung lũng Đại Dương	x		Du lịch	Quyết định số 2448/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh
15	Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát Phan Thiết	Dự án Khu đô thị dịch vụ du lịch	x		Khu đô thị	Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh
16	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận	Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận	x		Bệnh viện	Giấy phép số 553/GPMT-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh
17	Công ty Phát triển Hạ tầng KCN Lộc Sơn - Phú Hội	Khu Công nghiệp Phú Hội	x		Khu công nghiệp	Giấy phép số 99/GPMT-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh
18	Khu công nghiệp Tâm Thắng	Khu công nghiệp Tâm Thắng	x		Khu công nghiệp	Quyết định số 2381/QĐ-BTNMT ngày 12/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
19	Nhà máy chế biến mủ cao su Đắk R'Tìh	Nhà máy chế biến mủ cao su Đắk R'Tìh	x		Mủ cao su	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của UBND tỉnh
20	Công ty Cổ phần Môi trường xanh Friendly	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Bảo Lộc – giai đoạn 1		x	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của UBND tỉnh
21	Công ty TNHH Môi trường Năng Lượng Xanh	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Đà Lạt		x	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 08/3/2012 của UBND tỉnh
22	Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm	Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm	x		Du lịch	Quyết định số 1619/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2007 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Tổng cộng			19	3		